

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐƯỜNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/NQ-HĐND

Tam Đường, ngày 23 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐƯỜNG
KHOÁ XXI, KỲ HỌP THỨ 21**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính - ngân sách, kế hoạch đầu tư công trung hạn; dự toán, phân bổ ngân sách địa phương; thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách cấp huyện, xã và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo tài chính - ngân sách trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 16/12/2022 của HĐND huyện về phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Sau khi xem xét Báo cáo số 712/BC-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 và Tờ trình số 1046/TTr-UBND ngày 01/7/2024 của UBND huyện Tam Đường dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến của các Đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023, với các nội dung sau:

1. Quyết toán tổng thu ngân sách địa phương là: 736.028.889.570 đồng
(Không bao gồm số thu ngân sách trung ương và tỉnh hưởng), trong đó:

1.1. Thu ngân sách trên địa bàn: 45.319.178.697 đồng.

- Ngân sách Trung ương hưởng: 1.544.678.765 đồng.
- Ngân sách tỉnh hưởng: 1.830.011.118 đồng.
- Ngân sách địa phương hưởng: 39.394.488.814 đồng.
- + Ngân sách huyện hưởng: 38.769.914.047 đồng.
- + Ngân sách xã hưởng: 624.574.767 đồng.
- Các khoản huy động theo quy định của pháp luật (nguồn tài trợ): 2.550.000.000 đồng. Trong đó:

- + Ngân sách huyện hưởng: 2.400.000.000 đồng.
- + Ngân sách xã hưởng: 150.000.000 đồng.

1.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 616.229.705.868 đồng.

1.3. Thu kết dư ngân sách: 10.929.100.504 đồng.

- Ngân sách huyện: 10.299.219.659 đồng.
- Ngân sách xã: 629.880.845 đồng.

1.4. Thu chuyển nguồn: 61.551.444.196 đồng.

- Ngân sách huyện: 45.930.217.243 đồng.
- Ngân sách xã: 15.621.226.953 đồng.

1.5. Thu từ NS cấp dưới nộp lên: 19.261.205.939 đồng.

- Ngân sách tỉnh: 13.887.055.751 đồng.
- Ngân sách huyện: 5.374.150.188 đồng.

2. Quyết toán tổng chi ngân sách địa phương là: 735.898.091.419 đồng
(Đã triệt tiêu chi trợ cấp cho ngân sách cấp xã số tiền: 99.566.544.135 đồng), trong đó:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 36.088.882.249 đồng.

2.2. Chi thường xuyên: 473.019.723.823 đồng.

- Chi An ninh: 2.691.971.900 đồng.
- Chi Quốc phòng: 8.834.034.056 đồng.
- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 289.762.611.915 đồng.
- Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin: 9.376.339.519 đồng.
- Sự nghiệp Thể dục - Thể thao: 463.698.584 đồng.

- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình:	16.000.000 đồng.
- Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình:	2.713.132.000 đồng.
- Đảm bảo xã hội:	15.822.186.950 đồng.
- Chi sự nghiệp kinh tế:	41.559.802.878 đồng.
- Chi từ nguồn tài trợ:	2.297.515.862 đồng.
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	4.750.952.980 đồng.
- Chi quản lý hành chính:	92.755.477.179 đồng.
- Chi khác ngân sách:	1.976.000.000 đồng.
2.3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên:	19.261.205.939 đồng.
2.4. Chi bổ sung có mục tiêu:	28.515.157.022 đồng.
2.5. Chi chương trình MTQG:	115.559.980.051 đồng.
2.6. Chi chuyển nguồn ngân sách:	63.453.142.335 đồng.
3. Kết dư ngân sách năm 2023 là:	130.798.151 đồng.
Ngân sách huyện:	130.070.794 đồng.
Ngân sách xã:	727.357 đồng.

(Kèm theo từ biểu số 01 đến biểu số 09 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND huyện chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện.
2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND huyện Tam Đường khóa XXI, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày 23/7/2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch, PCT. UBND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Tần Thị Quế

**BIỂU SỐ 01****Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm 2023***(Kèm theo Nghị quyết số 139/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND huyện)*

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán 2023	So sánh (3)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	596.603.000.000	736.028.889.570	139.425.889.570	123,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	40.400.000.000	41.944.488.814	1.544.488.814	104%
-	Thu NSDP hưởng 100%	32.400.000.000	37.799.763.326	5.399.763.326	117%
	Trong đó: Các khoản huy động, đóng góp (nguồn tài trợ quy hoạch)		2.550.000.000		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.000.000.000	4.144.725.488	-3.855.274.512	52%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	556.203.000.000	616.229.705.868	60.026.705.868	111%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	433.569.000.000	415.079.578.032	-18.489.421.968	96%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	122.634.000.000	201.150.127.836	78.516.127.836	164%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		10.929.100.504	10.929.100.504	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		61.551.444.196	61.551.444.196	
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		5.374.150.188	5.374.150.188	
B	TỔNG CHI NSDP	596.603.000.000	735.898.091.419	139.295.091.419	123%
I	Tổng chi cân đối NSDP	522.392.000.000	509.108.606.072	-13.283.393.928	97%
1	Chi đầu tư phát triển	39.772.000.000	36.088.882.249	-3.683.117.751	91%
2	Chi thường xuyên	473.157.000.000	473.019.723.823	-137.276.177	100%
3	Dự phòng ngân sách	9.463.000.000		-9.463.000.000	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	74.211.000.000	144.075.137.073	69.864.137.073	194%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.980.000.000	115.559.980.051	42.579.980.051	158%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.000.000	28.515.157.022	27.284.157.022	2316%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		19.261.205.939	19.261.205.939	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		63.453.142.335	63.453.142.335	
C	KẾT DƯ NSDP		130.798.151	130.798.151	

BIỂU SỐ 2

Quyết toán nguồn thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 17/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Dự toán năm 2023			Quyết toán thu NSNN		So sánh QT/DT %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Tổng thu ngân sách	596.603.000.000	596.603.000.000	596.603.000.000	753.290.635.204	736.028.889.570	126,3%	123,4%
A	Tổng thu cân đối NSNN	40.400.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	45.319.178.697	41.944.488.814	112,2%	103,8%
I	Thu nội địa	43.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000	42.769.178.697	39.394.488.814	98,1%	97,5%
1	Thu từ khu vực KT ngoài quốc doanh	24.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000	25.449.111.759	25.449.111.759	106,0%	106,0%
2	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	4.776.219.590	3.820.975.672	47,8%	47,8%
	- NS Tinh hưởng	2.000.000.000			955.243.918		47,8%	
	- NS huyện hưởng	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	3.820.975.672	3.820.975.672	47,8%	47,8%
3	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	5.129.390.721	5.129.390.721	128,2%	128,2%
4	Thuế nhà đất	0	0	0	0	0		
5	Thu phí và lệ phí	1.000.000.000	800.000.000	800.000.000	1.243.050.446	952.079.670	124,3%	119,0%
	- Phí, lệ phí trung ương và tỉnh hưởng	200.000.000			290.970.776		145,5%	
	- Phí, lệ phí địa phương	800.000.000	800.000.000	800.000.000	952.079.670	952.079.670	119,0%	119,0%
6	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.332.520.861	1.332.520.861	133,3%	133,3%
7	Thuê mặt đất, mặt nước	600.000.000	600.000.000	600.000.000	653.647.995	653.647.995	108,9%	108,9%
8	Thu khác ngân sách	3.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	4.185.237.325	2.056.762.136	139,5%	102,8%
	- Ngân sách TW hưởng	850.000.000			1.262.107.989		148,5%	
	- Ngân sách tỉnh hưởng	150.000.000			866.367.200	0	577,6%	
	- Ngân sách huyện hưởng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.056.762.136	2.056.762.136	102,8%	102,8%
9	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản, thu khác từ quỹ đất							
II	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật (nguồn tài trợ)				2.550.000.000	2.550.000.000		
B	Thu kết dư ngân sách năm trước				10.929.100.504	10.929.100.504		
C	Thu chuyển nguồn				61.551.444.196	61.551.444.196		
D	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				19.261.205.939	5.374.150.188		
E	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	556.203.000.000	556.203.000.000	556.203.000.000	616.229.705.868	616.229.705.868	110,8%	110,8%

**BIỂU SỐ 3**

Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	Quyết toán 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	596.603.000.000	735.898.091.419	123,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	522.392.000.000	509.108.606.072	97,5%
I	Chi đầu tư phát triển	39.772.000.000	36.088.882.249	90,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	39.772.000.000	36.088.882.249	90,7%
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	2.340.000.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	473.157.000.000	473.019.723.823	100,0%
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.331.000.000	289.762.611.915	104,5%
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	9.463.000.000		0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	74.211.000.000	144.075.137.073	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.980.000.000	115.559.980.051	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.732.000.000	19.620.138.432	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		13.134.617.638	
3	Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.248.000.000	82.805.223.981	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.000.000	28.515.157.022	
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		2.305.960.000	
2	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa		2.813.976.720	
3	Kinh phí khẩn cấp khắc phục trục đường liên bản Pan Khèo-Sin Câu xã Thèn Sin (Nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do UBND tỉnh bổ sung)		3.967.006.000	
4	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách, thành lập tỉnh Lai Châu (01/01/2004-01/01/2024)		200.000.000	
5	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi		1.303.785.615	
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		16.611.137.280	
7	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (KP khoán khoán nuôi tái sinh tự nhiên)	1.231.000.000	1.313.291.407	
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		19.261.205.939	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		63.453.142.335	

**BIỂU SỐ 4****Quyết toán chi ngân sách cấp huyện theo từng lĩnh vực năm 2023**(Kèm theo Nghị quyết số 130 /NQ-HĐND ngày 23 /7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	596.273.000.000	718.873.136.211	122.600.136.211	121%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	70.903.000.000	99.566.544.135	28.663.544.135	140%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	451.159.000.000	451.593.883.022	434.883.022	100%
	<i>Trong đó:</i>			0	
I	Chi đầu tư phát triển	39.772.000.000	36.088.882.249	-3.683.117.751	91%
II	Chi thường xuyên	402.946.000.000	401.617.945.022	-1.328.054.978	100%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	277.331.000.000	289.762.611.915	12.431.611.915	104%
2	Chi khoa học và công nghệ			0	
3	Chi quốc phòng	4.804.000.000	4.966.000.000	162.000.000	
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	650.000.000	771.502.000	121.502.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình			0	
6	Chi văn hóa thông tin	5.252.000.000	4.246.243.200	-1.005.756.800	81%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.649.000.000	2.713.132.000	64.132.000	102%
8	Chi thể dục thể thao	457.000.000	463.698.584	6.698.584	101%
9	Chi bảo vệ môi trường	3.500.000.000	3.451.311.380	-48.688.620	99%
10	Chi các hoạt động kinh tế	49.535.000.000	39.541.417.087	-9.993.582.913	80%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34.669.400.000	36.300.778.094	1.631.378.094	105%
12	Chi bảo đảm xã hội	24.114.000.000	15.277.734.900	-8.836.265.100	63%
13	Chi thường xuyên khác	3.484.600.000	1.976.000.000	-1.508.600.000	57%
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
IV	Dự phòng ngân sách	8.441.000.000		-8.441.000.000	0%
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		13.887.055.751	13.887.055.751	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	74.211.000.000	114.401.596.941	40.190.596.941	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.980.000.000	86.086.439.919	13.106.439.919	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.231.000.000	28.315.157.022	27.084.157.022	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		53.311.112.113	53.311.112.113	

BIỂU SỐ 5
Quyết toán chi ngân sách địa phương cấp huyện và chi ngân sách cấp xã theo cơ cấu chi năm 2023
 (Kính gửi Ủy ban Thường vụ Hội đồng Nhân dân ngày 17/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán		Thực hiện		Quyết toán		Bao gồm			So sánh (%)			
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		
A	B													
	TỔNG CHI NSDP	596.603.000.000	525.370.000.000	71.233.000.000	71.233.000.000	4-5+6	735.898.091.419	5	6	7=4/1	8-5/2	9-6/3		
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	522.392.000.000	451.159.000.000	71.233.000.000	71.233.000.000		509.108.606.072						164%	
I	Chi đầu tư phát triển	39.772.000.000	39.772.000.000				36.088.882.249						100%	
I	Chi đầu tư cho các dự án	39.772.000.000	39.772.000.000				36.088.882.249						91%	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>													
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	8.000.000.000				2.340.000.000						29%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0	0											
2	Chi đầu tư phát triển khác													
II	Chi thường xuyên	473.157.000.000	402.946.000.000	70.211.000.000	70.211.000.000		473.019.723.823						100%	102%
	<i>Trong đó:</i>													
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	255.038.400.000	277.331.000.000				289.762.611.915						114%	104%
2	Chi khoa học và công nghệ													
III	Dự phòng ngân sách	9.463.000.000	8.441.000.000		1.022.000.000								0%	0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	74.211.000.000	74.211.000.000				144.075.137.073						0%	0%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	72.980.000.000	72.980.000.000				115.559.980.051						154%	
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.732.000.000	22.732.000.000				19.620.138.432							
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						13.134.617.638							
	<i>(Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)</i>													
3	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	50.248.000.000	50.248.000.000				82.805.223.981							
II	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (KP khoán)	1.231.000.000	1.231.000.000				28.515.157.022							2300%
1	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên													
2	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội						1.313.291.407							
3	KP thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa						2.305.960.000							
	<i>(Kinh phí khẩn cấp khắc phục trực đường liên bản Pan Kheo-Sin Cầu xã Thiên Sin (Nguồn dự phòng NSTW hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai do UBND tỉnh bổ sung)</i>						2.813.976.720							
4	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 20 năm chia tách, thành lập tỉnh Lai Châu (01/01/2004-01/01/2024)						3.967.006.000							
5	KP hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi						200.000.000							
	<i>(Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp năm 2022 theo Nghị quyết số 13/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)</i>						1.303.785.615							
6	Chi nộp ngân sách cấp trên						16.611.137.280							
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN						19.261.205.939							
D	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU						63.453.142.335							
							53.311.112.113							
							10.142.030.222							

BIỂU SỐ 6
Quyết toán chi ngân sách cấp huyện cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2023
 (Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 17/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Đã toán năm 2023				Quyết toán năm 2023				So sánh (%)		
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi CTMTQG				
									Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
I	Các cơ quan đơn vị	441.431.355.049 107.000.800.000	39.793.594.249 39.793.594.249	401.390.400.000 401.194.400.000	247.360.800 0	0 0	567.587.535.074 567.144.174.274	429.933.102.044 429.737.102.044	82.044.185.307 81.984.355.948	71.175.949.000 71.175.949.000	10.868.236.307 10.808.406.948	19.571.365.474 19.333.834.033	128,6% 530,0%
1	Văn phòng Huyện uỷ	9.827.800.000		9.827.800.000			10.219.894.000	10.219.894.000	-			645.608.394	117,4%
2	Văn phòng HĐND-UBND	8.146.900.000		8.146.900.000			8.567.177.159	8.567.177.159	348.408.450		348.408.450	645.608.394	117,4%
3	Phòng Lao động TB&XH	25.159.400.000		25.159.400.000			22.305.624.969	19.230.492.900	3.075.132.069		3.075.132.069		88,7%
4	Phòng Nội vụ	3.894.400.000		3.894.400.000			4.073.852.560	3.651.035.800	296.685.460		296.685.460	126.131.300	104,6%
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.428.700.000		1.428.700.000			1.567.862.500	1.560.218.900	-			7.643.600	109,7%
6	Phòng Văn hoá - Thông tin	2.295.800.000		2.295.800.000			1.791.258.318	1.791.258.318	-				78,0%
7	Phòng Nông nghiệp & PTNT	9.601.200.000		9.601.200.000			11.908.574.000	10.458.974.000	149.600.000		149.600.000	1.300.000.000	124,0%
8	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	15.624.800.000		15.624.800.000			28.311.968.662	23.892.077.662	557.372.000		557.372.000	3.862.519.000	181,2%
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	4.280.700.000		4.280.700.000			7.042.175.406	6.829.261.340	-			212.914.066	164,5%
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	23.482.200.000		23.482.200.000			23.096.831.105	21.235.902.590	620.950.000		620.950.000	1.239.978.515	98,4%
11	Thanh tra huyện	657.000.000		657.000.000			783.400.000	783.400.000	-				119,2%
12	Phòng Tư pháp	815.000.000		815.000.000			1.088.200.000	897.200.000	191.000.000		191.000.000		133,5%
13	Phòng Dân tộc	612.000.000		612.000.000			1.206.511.728	654.247.160	552.264.568		552.264.568		197,1%
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	1.034.900.000		1.034.900.000			1.108.020.728	1.108.020.728	-				107,1%
15	Hội người cao tuổi	140.000.000		140.000.000			187.000.000	187.000.000	-				133,6%
16	Huyện đoàn	819.460.000		819.400.000			778.700.000	778.700.000	-			200.000.000	
17	Hội Liên hiệp phụ nữ	874.400.000		874.400.000			2.285.339.944	828.087.474	363.079.390		363.079.390	1.094.173.080	
18	Hội Nông dân	1.326.400.000		1.326.400.000			1.395.577.150	1.395.577.150	-				
19	Hội cựu chiến binh	578.300.000		578.300.000			631.858.174	631.858.174	-				
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.541.000.000		1.541.000.000			1.648.499.192	1.448.499.192	-				
21	Trung tâm Phát triển quỹ đất	591.800.000		591.800.000			732.057.000	732.057.000	-				
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục TX	4.653.900.000		4.653.900.000			5.554.358.286	2.694.050.000	2.500.308.286		2.500.308.286	360.000.000	
24	Hội chữ thập đỏ	403.000.000		403.000.000			426.700.000	426.700.000	-				
25	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13.893.400.000		13.893.400.000			23.944.999.244	23.944.999.244	-				
26	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	7.214.400.000		7.214.400.000			12.471.746.081	6.852.179.784	1.447.566.300		1.447.566.300	4.172.000.000	
27	Quốc phòng an ninh	5.454.000.000		5.454.000.000			5.817.502.000	5.817.502.000	-				
	- Ban chỉ huy quân sự huyện	4.804.000.000		4.804.000.000			5.046.000.000	5.046.000.000	-				
	- Công An huyện	650.000.000		650.000.000			771.502.000	771.502.000	-				
28	Ban quản lý rừng phòng hộ	2.500.000.000		2.500.000.000			6.106.420.821	2.222.420.821	50.000.000		50.000.000	3.834.000.000	
29	Ngân hàng chính sách xã hội	1.400.000.000		1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000	-				
30	Ban quản lý dự án	44.793.594.249		39.793.594.249			111.958.085.249	4.693.254.000	71.175.949.000		71.175.949.000		
31	Ban quản lý các chương trình phát triển công đồng	300.000.000		300.000.000			300.000.000	300.000.000	-				
32	UBND các xã, thị trấn	2.185.000.000		2.185.000.000			1.303.785.615	1.303.785.615	-				

[Handwritten signature]

BIỂU SỐ 7

Quyết toán chi ngân sách địa phương từng xã năm 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 23/7/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi nộp trả NS cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
A	B	1	2	3	4	5	6	8	11	12	13	14=6/1
	TỔNG SỐ	71.233.000.000	0	69.411.000.000	1.022.000.000	800.000.000	116.591.499.343	71.601.778.801	29.473.540.132	5.374.150.188	10.142.030.222	163,7%
1	UBND xã Thèn Sin	4.243.700.000		4.172.700.000	71.000.000		6.705.903.656	4.402.678.260	1.715.605.400	244.295.050	343.324.946	158,0%
2	UBND xã Nùng Nàng	4.391.300.000		4.318.300.000	73.000.000		7.054.334.098	4.632.868.545	1.595.676.600	43.108.600	782.680.353	160,6%
3	UBND xã Giang Ma	5.144.400.000		4.862.400.000	82.000.000	200.000.000	10.380.686.978	5.931.144.272	4.100.265.000	20.135.453	329.142.253	201,8%
4	UBND xã Tà Lèng	5.410.000.000		5.130.000.000	80.000.000	200.000.000	11.940.776.928	5.673.320.133	3.608.298.000	2.318.044.050	341.114.745	220,7%
5	UBND xã Hồ Thầu	6.789.300.000		6.704.300.000	85.000.000		12.184.137.530	7.797.893.362	1.336.444.600	2.191.172.681	858.626.887	179,5%
6	UBND xã Bàn Hòn	9.678.400.000		9.608.400.000	70.000.000		11.585.369.285	6.613.914.958	4.084.279.617	158.159.025	729.015.685	119,7%
7	UBND xã Bình Lư	5.178.200.000		5.093.200.000	85.000.000		7.541.087.603	5.378.053.069	1.305.864.520	38.603.467	818.566.547	145,6%
8	UBND xã Na Lầm	5.270.900.000		4.988.900.000	82.000.000	200.000.000	9.575.992.397	5.241.151.523	1.863.000.000	46.434.658	2.425.406.216	181,7%
9	UBND Thị Trấn Tam Đường	5.453.400.000		5.374.400.000	79.000.000		6.520.844.055	5.645.382.629	509.949.400	78.427.426	287.084.600	119,6%
10	UBND xã Bàn Bò	5.118.200.000		5.036.200.000	82.000.000		8.870.154.066	5.342.746.526	2.435.075.188	37.749.000	1.054.583.352	173,3%
11	UBND xã Sơn Bình	4.655.100.000		4.381.100.000	74.000.000	200.000.000	9.493.014.507	4.734.974.012	4.130.855.084	63.428.300	563.757.111	203,9%
12	UBND xã Khun Há	5.609.900.000		5.520.900.000	89.000.000		8.205.967.244	5.770.855.512	1.515.265.400	93.123.078	826.723.254	146,3%
13	UBND xã Bàn Giang	4.290.200.000		4.220.200.000	70.000.000		6.533.230.996	4.436.796.000	1.272.961.323	41.469.400	782.004.273	152,3%

BIỂU SỐ 8

Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách từng xã năm 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 17/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung về thực hiện các CTMTQG	Bổ sung về thực hiện các CS và nhiệm vụ theo quy định
			Tổng số	Bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung vốn SN để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định			Tổng số	Bổ sung thực hiện các CTMTQG							
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5	
TỔNG SỐ	70.903.000.000	70.103.000.000	800.000.000	800.000.000	0	99.566.544.135	64.048.234.727	35.518.309.408	3.821.889.791	31.696.419.617	140%	91%	4440%	478%		
UBND xã Thèn Sin	4.229.700.000	4.229.700.000	0	-		6.021.666.500	4.121.616.500	1.900.050.000	92.100.000	1.807.950.000	142%	97%				
UBND xã Nùng Nàng	4.376.300.000	4.376.300.000	0			6.408.033.750	4.284.533.750	2.123.500.000	109.500.000	2.014.000.000	146%	98%				
UBND xã Giang Ma	5.130.400.000	4.930.400.000	200.000.000	200.000.000		8.903.301.552	4.833.919.000	4.069.382.552	961.382.552	3.108.000.000	174%	98%	2035%	481%		
UBND xã Tả Lềng	5.396.000.000	5.196.000.000	200.000.000	200.000.000		8.524.077.133	5.035.723.960	3.488.353.173	430.353.173	3.058.000.000	158%	97%	1744%	215%		
UBND xã Hồ Thầu	6.776.300.000	6.776.300.000	0			7.614.004.670	5.368.254.670	2.245.750.000	417.750.000	1.828.000.000	112%	79%				
UBND xã Bán Hòn	9.665.400.000	9.665.400.000	0			11.085.904.909	6.261.840.292	4.824.064.617	263.700.000	4.560.364.617	115%	65%				
UBND xã Bình Lư	5.151.200.000	5.151.200.000	0			6.988.814.319	5.039.914.319	1.948.900.000	160.900.000	1.788.000.000	136%	98%				
UBND xã Nà Tầm	5.260.900.000	5.060.900.000	200.000.000	200.000.000		8.355.405.184	4.987.559.000	3.367.846.184	369.846.184	2.998.000.000	159%	99%	1684%	185%		
UBND Thị Trấn Tam Đường	5.303.400.000	5.303.400.000	0			5.939.198.210	5.191.693.210	747.505.000	94.400.000	653.105.000	112%	98%				
UBND xã Bán Bò	5.101.200.000	5.101.200.000	0			8.249.539.526	5.003.439.526	3.246.100.000	198.100.000	3.048.000.000	162%	98%				
UBND xã Sơn Bình	4.637.100.000	4.437.100.000	200.000.000	200.000.000		7.780.779.382	4.339.081.500	3.441.697.882	304.697.882	3.137.000.000	168%	98%	1721%	152%		
UBND xã Khuôn Hả	5.597.900.000	5.597.900.000	0			7.699.885.000	5.414.685.000	2.285.200.000	327.200.000	1.958.000.000	138%	97%				
UBND xã Bán Giang	4.277.200.000	4.277.200.000	0			5.995.934.000	4.165.974.000	1.829.960.000	91.960.000	1.738.000.000	140%	97%				

BIỂU SỐ 9
 Quyết định phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia năm 2023
 (Kỳ đầu tiên, Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 17/2024 của HĐND huyện)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán						Quyết toán						Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						So sánh (%)	
		Tổng số		Trong đó		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu thường xuyên	
		1	2	3	4																5
A	B																				
	TỔNG SỐ	151.794.014.199	84.896.219.000	66.897.795.199	115.559.980.051	75.218.203.612	40.341.776.439	82.805.223.981	57.441.314.000	25.363.909.981	19.620.138.432	17.776.889.612	1.843.248.820	13.134.617.638	0	13.134.617.638	76,1%	88,6%	60,3%		
I	Ngân sách cấp huyện	109.388.735.956	80.841.219.000	28.547.516.956	82.044.185.307	71.175.949.000	10.868.236.307	66.201.536.669	57.441.314.000	8.760.222.669	14.077.716.000	13.734.635.000	343.081.000	1.764.932.638	0	1.764.932.638	75,0%	88,0%	38,1%		
1	Ban Quản lý dự án	80.841.219.000	80.841.219.000		71.175.949.000	71.175.949.000		57.441.314.000	57.441.314.000		13.734.635.000	13.734.635.000	0	0	0	0,0%	0,0%				
1	Văn phòng HĐND-UBND	920.000.000			348.408.450	348.408.450					0	0	348.408.450	348.408.450	96,1%	37,9%					
2	Phòng Lao động TB&XH	3.364.161.172			3.075.132.069	3.075.132.069		1.722.506.081	1.722.506.081		0	0	1.352.625.988	1.352.625.988	96,1%	91,4%					
3	Phòng Nội Vụ	296.685.460			296.685.460	296.685.460		296.685.460	296.685.460		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
4	Phòng Nông nghiệp & PTNT	149.600.000			149.600.000	149.600.000		0	0		149.600.000	149.600.000	0	0	0	0,0%	0,0%				
5	Phòng Kinh tế và hạ Tầng	1.156.000.000			557.372.000	557.372.000		363.891.000	363.891.000		193.481.000	193.481.000	0	0	0	0,0%	0,0%				
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	774.114.524			620.950.000	620.950.000		620.950.000	620.950.000		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
7	Phòng Tư Pháp	191.000.000			191.000.000	191.000.000		191.000.000	191.000.000		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
8	Phòng Dân tộc	7.234.000.000			552.264.568	552.264.568		552.264.568	552.264.568		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
9	Hội LHPN	1.375.000.000			363.079.390	363.079.390		363.079.390	363.079.390		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp giáo dục thường xuyên	2.531.300.000			2.500.308.286	2.500.308.286		2.500.308.286	2.500.308.286		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
11	Trung tâm DVNN	4.172.000.000			0	0		0	0		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
12	Trung tâm VHHT&TT	1.467.000.000			1.447.566.300	1.447.566.300		1.383.668.100	1.383.668.100		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
13	Ban Quản lý Rừng phòng hộ	3.884.000.000			50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
14	Trung tâm y tế	247.360.800			59.829.359	59.829.359		59.829.359	59.829.359		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
15	Trường TH Nà Tâm	15.488.100			15.488.100	15.488.100		15.488.100	15.488.100		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
	Trường PTDTBT TH Giang	82.987.000			76.502.143	76.502.143		76.502.143	76.502.143		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
16	Ma	68.033.000			55.144.671	55.144.671		55.144.671	55.144.671		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
17	Trường PTDTBT TH Tà Leng	86.158.000			73.283.040	73.283.040		73.283.040	73.283.040		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
18	Trường PTDTBT TH Thôn Sín	111.216.000			86.705.948	86.705.948		86.705.948	86.705.948		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
19	Trường TH Bán Giang	177.505.000			157.025.380	157.025.380		157.025.380	157.025.380		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
20	Trường TH & THCS Nà Tâm	34.768.900			24.344.206	24.344.206		24.344.206	24.344.206		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
21	Trường TH & THCS Nà Tâm	126.621.000			106.375.810	106.375.810		106.375.810	106.375.810		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
22	Trường TH & THCS Sín Bình	82.498.000			61.171.127	61.171.127		61.171.127	61.171.127		0	0	0	0	0	0,0%	0,0%				
23	Nàng	42.405.278.243	4.055.000.000	38.350.278.243	29.473.540.132	29.473.540.132	0	16.603.687.312	16.603.687.312	0	5.842.432.432	4.042.254.612	1.500.167.820	11.369.685.000	0	11.369.685.000	69,5%	0,0%	76,9%		
1	Xã Thôn Sín	2.036.000.000			1.715.605.400	1.715.605.400		886.692.000	886.692.000		478.913.400	478.913.400	0	350.000.000	0	350.000.000	84,3%	84,3%			
2	Xã Nàng Nàng	2.267.000.000			1.595.676.600	1.595.676.600		1.117.459.000	1.117.459.000		178.217.600	178.217.600	0	300.000.000	0	300.000.000	70,4%	70,4%			
3	Xã Tà Leng	3.923.000.000			3.608.298.000	3.608.298.000		1.306.213.000	1.306.213.000		8.000.000	8.000.000	0	2.294.085.000	0	2.294.085.000	92,0%	92,0%			

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
4	Xã Hồ Thầu	2.884.000.000	811.000.000	2.073.000.000	1.336.885.600	811.000.000	1.336.444.600	811.000.000	811.000.000	811.000.000	811.000.000	811.000.000	75.444.600	450.000.000	46,3%	64,5%
5	Xã Bàn Hòn	4.845.984.600		4.845.984.600	4.084.279.617	3.618.342.217	3.618.342.217	3.618.342.217	165.937.400	165.937.400	165.937.400	165.937.400	165.937.400	300.000.000	84,3%	84,3%
6	Xã Giang Mưa	4.411.000.000		4.411.000.000	4.100.265.000	1.742.265.000	1.742.265.000	1.742.265.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	2.350.000.000	93,0%	93,0%
7	Xã Sơn Bình	4.475.293.643		4.475.293.643	4.130.855.084	1.737.825.084	1.737.825.084	1.737.825.084	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000	2.391.600.000	92,3%	92,3%
8	Xã Kham Hà	3.047.000.000	811.000.000	2.236.000.000	1.515.265.400	820.200.000	820.200.000	820.200.000	1.006.065.400	1.006.065.400	1.006.065.400	1.006.065.400	195.065.400	500.000.000	49,7%	0,0%
9	Xã Bàn Giang	2.792.000.000	811.000.000	1.981.000.000	1.272.961.323	808.322.723	808.322.723	808.322.723	973.367.231	973.367.231	973.367.231	973.367.231	164.638.600	300.000.000	45,8%	64,3%
10	Xã Bình Lư	2.860.000.000	811.000.000	2.049.000.000	1.305.864.520	883.782.000	883.782.000	883.782.000	999.082.520	999.082.520	999.082.520	999.082.520	188.082.520	234.000.000	45,7%	63,7%
11	T. T. TĐbằng	671.000.000		671.000.000	509.949.400	509.949.400	509.949.400	509.949.400	0	0	0	0	0	0	76,0%	76,0%
12	Xã Nhị Tâm	3.926.000.000		3.926.000.000	1.863.000.000	463.000.000	463.000.000	463.000.000	0	0	0	0	0	1.400.000.000	47,5%	47,5%
13	Xã Bàn Bò	4.267.000.000	811.000.000	3.456.000.000	2.435.075.188	1.898.636.888	1.898.636.888	1.898.636.888	836.964.281	836.964.281	836.964.281	836.964.281	36.438.300	500.000.000	57,1%	70,5%

